

DANH MỤC SẢN PHẨM/CÔNG VIỆC CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh)

TT	Mã	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
I		Lĩnh vực Bưu chính, Tàn số vô tuyến điện, Viễn thông và Internet						
1	CN.KH.01	Cấp Giấy phép bưu chính	Giấy phép	2	200	70	14	
2	CN.KH.02	Cấp lại/Sửa đổi, bổ sung Giấy phép bưu chính	Giấy phép	2	200	55	11	
3	CN.KH.03	Cấp/Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	Văn bản xác nhận	2	200	55	11	
4	CN.KH.04	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	Văn bản xác nhận	2	200	50	10	
5	CN.KH.05	Cấp giấy công nhận Tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	Giấy công nhận	2	200	70	14	
6	CN.KH.06	Cấp đổi giấy công nhận Tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	Giấy công nhận	2	200	55	11	
7	CN.KH.07	Cấp/ Cấp đổi giấy công nhận Tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	Giấy công nhận	2	200	55	11	
8	CN.KH.08	Cấp/Gia hạn/Cấp đổi/Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	Giấy phép	2	200	55	11	
9	CN.KH.09	Cấp/Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Giấy phép	2	200	70	14	
10	CN.KH.10	Gia hạn/Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Giấy phép	2	200	60	12	
11	CN.KH.11	Cấp/Gia hạn/Cấp đổi/ Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Giấy phép	2	200	55	11	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
12	CN.KH.12	Cấp/Gia hạn/Cấp đổi/Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	Giấy phép	2	200	55	11	
13	CN.KH.13	Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	Giấy chứng nhận	2	200	50	10	
14	CN.KH.14	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông (Cấp mới/Gia hạn/Sửa đổi, bổ sung/Cấp lại)	Giấy phép	2	200	65	13	
15	CN.KH.15	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Giấy chứng nhận	2	200	70	14	
16	CN.KH.16	Gia hạn/Sửa đổi, bổ sung/Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Giấy chứng nhận	2	200	50	10	
17	CN.KH.17	Thẩm định dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, phát triển chính quyền số, chính quyền thông minh, kinh tế số, xã hội số	Công văn	2	200	80	16	
II		Lĩnh vực Hoạt động Khoa học và Công nghệ; Sở hữu trí tuệ; An toàn bức xạ						
18	CN.KH.18	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ	Giấy chứng nhận	2	200	50	10	
19	CN.KH.19	Công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh/ trung tâm đổi mới sáng tạo (Cấp mới/ Cấp lại)	Giấy công nhận	2	200	70	14	
20	CN.KH.20	Công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo/trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh/ cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo/ chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo/ nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo (Cấp mới/ Cấp lại)	Giấy công nhận	2	200	70	14	
21	CN.KH.21	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	Giấy chứng nhận	2	200	75	15	
22	CN.KH.22	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	Giấy chứng nhận	2	200	70	14	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
23	CN.KH.23	Cấp/ Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Chứng chỉ	2	200	70	14	
24	CN.KH.24	Cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp (Cấp mới/ Cấp lại)	Thẻ Giám định viên	2	200	70	14	
25	CN.KH.25	Đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Giấy chứng nhận	2	200	90	18	
26	CN.KH.26	Cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.	Bản phó bản/ Giấy chứng nhận	2	200	75	15	
27	CN.KH.27	Ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Giấy chứng nhận	2	200	75	15	
28	CN.KH.28	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ/ cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ	Giấy chứng nhận	2	200	50	10	
29	CN.KH.29	Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ	Giấy phép	2	200	65	13	
30	CN.KH.30	Cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	Giấy chứng nhận	2	200	65	13	
31	CN.KH.31	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	Giấy chứng nhận	2	200	60	12	
32	CN.KH.32	Cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	Giấy chứng nhận	2	200	50	10	
33	CN.KH.33	Cấp/Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ; Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	Giấy chứng nhận	2	200	60	12	
34	CN.KH.34	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ; Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	Giấy chứng nhận	2	200	50	10	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
35	CN.KH.35	Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển;	Giấy chứng nhận	2	200	70	14	
36	CN.KH.36	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao	Giấy chứng nhận	2	200	70	14	
37	CN.KH.37	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức/cá nhân	Giấy chứng nhận	2	200	60	12	
38	CN.KH.38	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức/ cá nhân	Giấy chứng nhận	2	200	60	12	
39	CN.KH.39	Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao	Giấy chứng nhận	2	200	70	14	
40	CN.KH.40	Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	Giấy chứng nhận	2	200	65	13	
41	CN.KH.41	Cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	Giấy chứng nhận	2	200	60	12	
42	CN.KH.42	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ	Giấy chứng nhận	2	200	65	13	
43	CN.KH.43	Thay đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ	Giấy chứng nhận	2	200	60	12	
44	CN.KH.44	Công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển	Giấy công nhận	2	200	75	15	
45	CN.KH.45	Cấp giấy xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	Giấy xác nhận	2	200	85	17	
46	CN.KH.46	Cấp Giấy chứng nhận giấy chứng nhận văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Giấy chứng nhận	2	200	65	13	
47	CN.KH.47	Thay đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Giấy chứng nhận	2	200	60	12	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
48	CN.KH.48	Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ	Giấy phép	2	200	70	14	
49	CN.KH.49	Gia hạn/Bổ sung Giấy phép tiến hành công việc bức xạ	Giấy phép	2	200	65	13	
50	CN.KH.50	Sửa đổi Giấy phép tiến hành công việc bức xạ	Giấy phép	2	200	55	11	
51	CN.KH.51	Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ	Chứng chỉ	2	200	55	11	
52	CN.KH.52	Thẩm định, có ý kiến về công nghệ đối với các dự án đầu tư	Công văn	2	200	80	16	
53	CN.KH.53	Công nhận sáng kiến cấp tỉnh	Giấy chứng nhận	2	200	80	16	
54	CN.KH.54	Cấp quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận cho các tổ chức, cá nhân khi đủ điều kiện	Giấy chứng nhận	2	200	60	12	
55	CN.KH.55	Đánh giá, nghiệm thu, công nhận kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sử dụng ngân sách nhà nước	Giấy chứng nhận	2	200	60	12	
III		Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng						
56	CN.KH.56	Chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	Giấy chứng nhận	2	200	55	11	
57	CN.KH.57	Chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường	Quyết định/ Thẻ kiểm định viên	2	200	55	11	
58	CN.KH.58	Cấp/cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	Giấy chứng nhận	2	200	50	10	
59	CN.KH.59	Tiếp nhận bản đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	Bản đăng ký	2	200	22	4,4	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
60	CN.KH.60	Cấp/ Sửa đổi bổ sung giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Giấy chứng nhận	2	200	55	11	
61	CN.KH.61	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Giấy chứng nhận	2	200	45	9	
62	CN.KH.62	Cấp/Sửa đổi bổ sung giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	Giấy chứng nhận	2	200	55	11	
63	CN.KH.63	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	Giấy chứng nhận	2	200	45	9	
64	CN.KH.64	Cấp/ Sửa đổi bổ sung giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đối tượng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật	Giấy chứng nhận	2	200	55	11	
65	CN.KH.65	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đối tượng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật	Giấy chứng nhận	2	200	45	9	
66	CN.KH.66	Cấp/ cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	Giấy chứng nhận	2	200	55	11	
67	CN.KH.67	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	Giấy chứng nhận	2	200	50	10	
68	CN.KH.68	Cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân.	Giấy xác nhận	2	200	65	13	
69	CN.KH.69	Cấp/cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn/ Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá/ Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn, đánh giá/ Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001	Giấy xác nhận	2	200	55	11	

TT	Mã	Nhiệm vụ	Sản phẩm đầu ra	Nhóm	Khung điểm tối đa	Điểm chấm	Hệ số quy đổi	Ghi chú
70	CN.KH.70	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc	Giấy xác nhận	2	200	45	9	
71	CN.KH.71	Cấp bổ sung thẻ chuyên gia tư vấn; thẻ chuyên gia đánh giá cho tổ chức tư vấn, tổ chức chứng nhận	Thẻ chuyên gia	2	200	55	11	
72	CN.KH.72	Thẩm định các hồ sơ liên quan đến các lĩnh vực: Khoa học và Đổi mới sáng tạo; Công nghệ và Sở hữu trí tuệ; Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Văn bản xác nhận/văn bản chấp thuận/ văn bản xác định	2	200	60	12	